

Bản án số: 106 /2023/HSST

Ngày: 22/12/2023.

**NHÂN DANH**  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

+ **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Nguyễn Tuấn Long.

+ **Các Hội thẩm nhân dân:** Ông Mai Gia Cát.

Ông Võ Ngọc Ánh.

+ **Thư ký phiên tòa:** Ông Phùng Tấn Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

+ **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa:** Ông Hoàng Anh Trí - Kiểm sát viên.

Ngày 22/12/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 147/2023/TLST-HS ngày 15/11/2023 đối với bị cáo:

**Phạm Vũ Minh Đ**, sinh năm 1983, tại Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi cư trú: Tổ A P, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; con ông Phạm Văn A (chết) và bà Vũ Thị Thiên K (1959); tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 10/3/2023, có mặt tại phiên tòa.

- **Người bào chữa:** Luật sư Đặng Văn P - Văn phòng Luật sư Đặng Văn P, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh K - bào chữa cho bị cáo theo yêu cầu của Tòa án. Luật sư P có mặt tại phiên tòa.

- **Bị hại:** Công ty TNHH T10. Do ông Huỳnh Trung B, bà Nguyễn Thị Như N làm đại diện theo ủy quyền. Ông B, bà N đều có mặt tại phiên tòa.

- **Người làm chứng:**

**01.** Anh Dương Đức T (1994); địa chỉ: 2 T, P, N, Khánh Hòa. Anh T có mặt tại phiên tòa.

**02.** Chị Lê Thị Diệu H (1992); địa chỉ: Thôn T, V, N, Khánh Hòa. Chị H có mặt tại phiên tòa.

**03.** Bà Vũ Thị Thiên K (1959); địa chỉ: Tổ E, P, V, N, Khánh Hòa. Bà K vắng mặt tại phiên tòa.

**04.** Bà Bùi Thủy Thiên T1 (1973); địa chỉ: Thôn P, P, N, Khánh Hòa. Bà T1 vắng mặt tại phiên tòa.

**05. Bà Nguyễn Thị Kim D** (1967); địa chỉ: A N, H, P, N, Khánh Hòa. Bà D vắng mặt tại phiên tòa.

**06. Bà Nguyễn Thị H1** (1978); địa chỉ: Thôn P, P, N, Khánh Hòa. Bà H1 vắng mặt tại phiên tòa.

**07. Bà Phạm Thị Kim T2** (1976); địa chỉ: Thôn P, P, N, Khánh Hòa. Bà Kim T2 vắng mặt tại phiên tòa.

**08. Bà Cao Thị Thu L** (1966); địa chỉ: Thôn Đ, V, N, Khánh Hòa. Bà L vắng mặt tại phiên tòa.

**09. Bà Phan Thị Mỹ D1** (1972); địa chỉ: A C, V, N, Khánh Hòa. Bà D1 vắng mặt tại phiên tòa.

**10. Bà Hoàng Thị T3** (1974); địa chỉ: Thôn P, P, N, Khánh Hòa. Bà T3 vắng mặt tại phiên tòa.

**11. Bà Nguyễn Thị H2** (1965); địa chỉ: B đường P, V, N, Khánh Hòa. Bà H2 vắng mặt tại phiên tòa.

**12. Bà Trương Bảo T4** (1985); địa chỉ: A T, H, P, N, Khánh Hòa. Bà T4 vắng mặt tại phiên tòa.

**13. Bà Phạm Thị Ngọc T5** (1985); địa chỉ: Thôn P, P, N, Khánh Hòa. Bà T5 vắng mặt tại phiên tòa.

**14. Bà Trần Thị Kim L1** (1987); địa chỉ: Thôn P, P, N, Khánh Hòa. Bà L1 vắng mặt tại phiên tòa.

**15. Bà Nguyễn Thị T6** (1984); địa chỉ: Thôn P, P, N, Khánh Hòa. Bà T6 vắng mặt tại phiên tòa.

**16. Chị Phan Vũ Phương L2** (1993); địa chỉ: Thôn P, P, N, Khánh Hòa. Chị L2 vắng mặt tại phiên tòa.

**17. Bà Đàm Thị Hồng G** (1976); địa chỉ: Thôn P, P, N, Khánh Hòa. Bà G vắng mặt tại phiên tòa.

**18. Bà Nguyễn Thị T7** (1968); địa chỉ: Thôn P, P, N, Khánh Hòa. Bà T7 vắng mặt tại phiên tòa.

**19. Bà Võ Thị S** (1980); địa chỉ: Thôn P, P, N, Khánh Hòa. Bà S vắng mặt tại phiên tòa.

**20. Ông Trần Đình C** (1965); địa chỉ: 1 B, T, N, Khánh Hòa. Ông C vắng mặt tại phiên tòa.

**21. Anh Lê Công T8** (1990); địa chỉ: Tô A T, V, N, Khánh Hòa. Anh T8 vắng mặt tại phiên tòa.

**22. Anh Hồ Hoàng N1** (1989); địa chỉ: Đ, B, T, Quảng Nam. Anh N1 vắng mặt tại phiên tòa.

**23. Anh Bùi Anh T9** (1992); địa chỉ: 1 Đường B, V, N, Khánh Hòa. Anh T9 vắng mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Công ty TNHH T10 (Công ty T10) được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh K cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 22/3/2002; Mã số doanh nghiệp D2; Địa chỉ trụ sở: 63 Đoàn T, V, N, Khánh Hòa; Đại diện pháp luật là ông Võ Văn K1 (sinh ngày 11/6/1963, CCCD số: 056063000196 do Cục C1 về TTXH cấp ngày 10/4/2021); Ngành nghề kinh doanh: Buôn bán đồ uống, thực phẩm, chủ yếu buôn bán sản phẩm sữa nhãn hiệu Vinamilk. Trong quá trình kinh doanh, Công ty T10 ký hợp đồng lao động: Tháng 3/2020 ký Hợp đồng với Phạm Vũ Minh Đ, làm việc đến ngày 09/02/2021 thi nghi; vị trí nhân viên bán hàng (sale); nhiệm vụ được phân công là tìm kiếm khách hàng, giới thiệu, chào bán sản phẩm Vinamilk của Công ty T10, lên đơn hàng gửi về Công ty thông qua hệ thống, không được phân công nhiệm vụ thu tiền của khách hàng; Từ tháng 7/2018 ký Hợp đồng với Dương Đức T, làm việc đến ngày 09/02/2021 thi nghi; vị trí nhân viên giao hàng; nhiệm vụ được phân công là nhận hàng từ kho của công ty, đi giao hàng, thu tiền hàng, thu tiền công nợ của khách hàng. Dương Đức T và Phạm Vũ Minh Đ được phân công phụ trách cùng khu vực là phường P, xã P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Quá trình làm việc Phạm Vũ Minh Đ đã tự ý chia giá sản phẩm (bán với giá thấp hơn giá Công ty T10 ấn định); chia đơn (chia đơn hàng số lượng lớn của một khách hàng thành nhiều đơn hàng của nhiều khách hàng khác nhau); gộp đơn (nhiều đơn hàng nhỏ, lẻ gộp lại thành một đơn hàng của khách hàng lớn) với mục đích đạt doanh số bán hàng trong ngày và hưởng chiết khấu sản phẩm. Việc làm này của Đ đã gây khó khăn cho T trong việc giao hàng và thu tiền. Đến khoảng đầu tháng 05/2020, Phạm Vũ Minh Đ chủ động yêu cầu T giao lại phiếu giao nhận và thanh toán để Đ thu tiền đối với các đơn hàng mà Đ chia giá, chia đơn, gộp đơn; sau khi thu tiền sẽ đưa lại cho T để nộp về Công ty T10. Đến ngày 08/02/2021 (ngày làm việc cuối trước khi Công ty M nghỉ tết âm lịch năm 2021), Đ không nộp số tiền 640.076.661đ thuộc 26 đơn hàng của 20 khách hàng về Công ty T10 theo quy định, gồm số tiền 535.428.439đ thuộc 17 đơn hàng phải thu công nợ (T đã giao lại 17 Phiếu giao nhận và thanh toán để Đ thu tiền của khách hàng) và số tiền 104.648.222đ thuộc 09 đơn hàng (07 Phiếu giao nhận và thanh toán; 02 Chứng từ giao nhận hàng) được giao trong ngày 08/02/2021, cụ thể như sau:

+ 17 đơn hàng phải thu công nợ, gồm:

(01) Phiếu giao nhận và thanh toán của Công ty T10, Hóa đơn số: IN853204, ngày HĐ: 06/01/2021, khách hàng: UDR - Tạp hóa Hồng Gấm, số tiền 43.663.986đ; đ ã nộp về Công ty 20.000.000đ, số tiền còn lại phải thu là **23.663.986đ**.

(02) Phiếu giao nhận và thanh toán của Công ty T10, Hóa đơn số: IN854432, ngày HĐ: 10/01/2021, khách hàng: U9F - Công ty TNHH D3, số tiền 40.811.444đ; đã nộp về Công ty 10.000.000đ, số tiền còn lại phải thu là **30.811.444đ**.

(03) Phiếu giao nhận và thanh toán của Công ty T10, Hóa đơn số: IN856125, ngày HĐ: 14/01/2021, khách hàng: UHD - Chị T2, số tiền phải thu là **16.757.664đ**.

(04) Phiếu giao nhận và thanh toán của Công ty T10, Hóa đơn số: IN856154, ngày HĐ: 14/01/2021, khách hàng: UHK - Chị D, số tiền 44.694.567đ; đã nộp về Công ty 14.000.000đ, số tiền còn lại phải thu là **30.694.567đ**.

(05) Phiếu giao nhận và thanh toán của Công ty T10, Hóa đơn số: IN857136, ngày HĐ: 17/01/2021, khách hàng: UD2 - Chị H1, số tiền phải thu là **27.023.040đ**.

(06) Phiếu giao nhận và thanh toán của Công ty T10, Hóa đơn số: IN861365, ngày HĐ: 23/01/2021, khách hàng: UMI - TH Huy Hạnh, số tiền 12.563.232đ; đã nộp về Công ty 5.563.000đ, số tiền còn phải thu là **7.000.232đ**.

(07) Phiếu giao nhận và thanh toán của Công ty T10, Hóa đơn số: IN861538, ngày HĐ: 24/01/2021, khách hàng: UM3 - Anh Duy, số tiền phải thu là **27.523.584đ**.

(08) Phiếu giao nhận và thanh toán của Công ty T10, Hóa đơn số: IN862931, ngày HĐ: 27/01/2021, khách hàng: UCQ - Thành Di, số tiền 64.159.097đ, số tiền thực thu sau khi trừ chiết khấu là **63.867.465đ**.

(09) Phiếu giao nhận và thanh toán của Công ty T10, Hóa đơn số: IN863378, ngày HĐ: 28/01/2021, khách hàng: UBJ - Thanh Hoa, số tiền phải thu là **40.170.240đ**.

(10) Phiếu giao nhận và thanh toán của Công ty T10, Hóa đơn số: IN863372, ngày HĐ: 28/01/2021, khách hàng: VKU - Tạp hóa Cô G1, số tiền phải thu là **48.053.587đ**.

(11) Phiếu giao nhận và thanh toán của Công ty T10, Hóa đơn số: IN863376, ngày HĐ: 28/01/2021, khách hàng: UJ0 - Trúc Hỷ, số tiền 41.844.000đ; đã nộp về Công ty 15.000.000đ, số tiền còn lại phải thu là **26.844.000đ**.

(12) Phiếu giao nhận và thanh toán của Công ty T10, Hóa đơn số: IN863841, ngày HĐ: 29/01/2021, khách hàng: UFF - Chị T4, số tiền phải thu là **46.015.581đ**.

(13) Phiếu giao nhận và thanh toán của Công ty T10, Hóa đơn số: IN864578, ngày HĐ: 31/01/2021, khách hàng: UCQ - Thành Di, số tiền 72.319.104đ, số tiền thực thu sau khi trừ chiết khấu là **71.990.381đ**.

(14) Phiếu giao nhận và thanh toán của Công ty T10, Hóa đơn số: IN865385,

ngày HĐ: 02/02/2021, khách hàng: UCQ - Thành Di, số tiền 16.621.863đ, số tiền thực thu sau khi trừ chiết khấu là **16.546.309đ**.

(15) Phiếu giao nhận và thanh toán của Công ty T10, Hóa đơn số: IN865479, ngày HĐ: 03/02/2021, khách hàng: UHG - Tấn Sang, số tiền 25.454.239đ; đã nộp về Công ty 21.454.239đ, số tiền còn phải thu **4.000.000đ**.

(16) Phiếu giao nhận và thanh toán của Công ty T10, Hóa đơn số: IN866236, ngày HĐ: 04/02/2021, khách hàng: UHC - Tám Hiền, số tiền 43.043.807đ; đã nộp về Công ty 13.043.000đ, số tiền còn lại phải thu là **30.000.807đ**.

(17) Phiếu giao nhận và thanh toán của Công ty T10, Hóa đơn số: IN866721, ngày HĐ: 05/02/2021, khách hàng: UA5 - Cửa hàng N2, số tiền 34.465.552đ; đã nộp về Công ty 10.000.000đ, số tiền còn lại phải thu là **24.456.552đ**.

+ 09 đơn hàng được giao trong ngày 08/02/2021, gồm:

(01) Chứng từ giao nhận hàng của Công ty T10, số: XV0221/0064, ngày HĐ: 06/02/2021, khách hàng: U6Q - C Linh, số tiền phải thu **9.205.680đ**.

(02) Phiếu giao nhận và thanh toán của Công ty T10, Hóa đơn số: IN867355, ngày HĐ: 07/02/2021, khách hàng: UM3 - Anh Duy, số tiền phải thu là **21.834.912đ**.

(03) Phiếu giao nhận và thanh toán của Công ty T10, Hóa đơn số: IN867356, ngày HĐ: 07/02/2021, khách hàng: UBS - Tài Lộc, số tiền phải thu là **23.429.832đ**.

(04) Phiếu giao nhận và thanh toán của Công ty T10, Hóa đơn số: IN867357, ngày HĐ: 07/02/2021, khách hàng: UBJ - Thanh Hoa, số tiền phải thu là **16.348.464đ**.

(05) Phiếu giao nhận và thanh toán của Công ty T10, Hóa đơn số: IN867369, ngày HĐ: 07/02/2021, khách hàng: UCQ - Thành Di, số tiền phải thu là **2.400.090đ**.

(06) Phiếu giao nhận và thanh toán của Công ty T10, Hóa đơn số: IN867358, ngày HĐ: 07/02/2021, khách hàng: UH1 - Chị H, số tiền phải thu là **2.077.020đ**.

(07) Phiếu giao nhận và thanh toán của Công ty T10, Hóa đơn số: IN867178, ngày HĐ: 07/02/2021, khách hàng: U6C - Phương Lam, số tiền phải thu là **2.276.384đ**.

(08) Phiếu giao nhận và thanh toán của Công ty T10, Hóa đơn số: IN867172, ngày HĐ: 07/2/2021, khách hàng: UA5 - Cửa hàng N2, số tiền phải thu là **6.990.720đ**.

(09) Chứng từ giao nhận hàng của Công ty T10, Hóa đơn số: XV0221/0095,

ngày HĐ: 08/02/2021, khách hàng: UHA - Tạp hóa Nam Thư, số tiền phải thu là **20.085.120đ**.

Tại Cơ quan điều tra, Phạm Vũ Minh Đ khai nhận: Lợi dụng việc Công ty T10 cho khách hàng ký công nợ (nợ tiền hàng) trong thời gian từ 07 đến 30 ngày. Khoảng từ tháng 07/2020, sau khi thu tiền của khách hàng thì Đ đã giả mạo chữ viết, chữ ký, chữ số của khách hàng trên Phiếu giao nhận và thanh toán để chiếm đoạt tiền của Công ty T10. Để che giấu hành vi, Đ đã sử dụng phương thức, thủ đoạn gian dối như trên chiếm đoạt tiền của các đơn hàng mới để bù vào tiền công nợ của các đơn hàng đã chiếm đoạt trước đó. Tính đến ngày 08/02/2021, tổng số tiền Phạm Vũ Minh Đ chiếm đoạt của Công ty T10 là **640.076.661đ**. Sau đó Đ bỏ trốn vào Thành phố Hồ Chí Minh.

Qua làm việc về 26 đơn hàng xác định công nợ tháng 02/2021 (tính đến ngày 28/02/2021) và công nợ của năm 2021 (tính đến ngày 28/12/2021) giữa 20 khách hàng với Công ty T10 là không có; Chữ ký, chữ viết, chữ số trên 15 Phiếu giao nhận và thanh toán không phải chữ viết, chữ ký của khách hàng.

Đến ngày 21/02/2021, Phạm Vũ Minh Đ cùng bà Vũ Thị Thiên K (mẹ ruột) đến Công ty T10 gặp ông Võ Văn K1. Tại đây Đ thừa nhận việc mình đã chiếm đoạt tiền của 26 đơn hàng và viết Bản cam kết (đề ngày 21/02/2021) xác nhận việc chiếm đoạt số tiền **640.070.000đ** của Công ty có xác nhận của bà Vũ Thị Thiên K và sự chứng kiến của bà Lê Thị Diệu H (kế toán Công ty T10).

Kết luận giám định số 517/GĐ-GT/2022/KL-KTHS ngày 23/12/2022 của Phòng K2 Công an tỉnh K xác định: Chữ ký, chữ viết, chữ số dưới mục KH ký nhận công nợ của 13/15 Phiếu giao nhận và thanh toán của Công ty T10 là chữ ký, chữ viết của Phạm Vũ Minh Đ.

Đối với Dương Đức T, quá trình điều tra xác định vì tin Phạm Vũ Minh Đ nên đã nhờ Đ theo dõi, thu hồi tiền công nợ của khách hàng. T không biết việc Đ giả chữ ký, chữ viết để từ đó chiếm đoạt tiền của Công ty T10. T và Đ không thỏa thuận ăn chia số tiền chiếm đoạt được của Công ty T10 nên không xem xét trách nhiệm hình sự đối với T.

Cáo trạng số 83/CT-VKSKH-P1 ngày 27/7/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã truy tố Phạm Vũ Minh Đ về tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*" theo khoản 4 Điều 175 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa giữ nguyên Cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo Phạm Vũ Minh Đ. Sau khi phân tích các tình tiết về tội danh, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, về nhân thân của bị cáo, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo Phạm Vũ Minh Đ từ 12 đến 13 năm tù về tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*"; Về trách nhiệm dân sự: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa

thuận giữa bị cáo với bị hại, theo đó bị cáo phải bồi thường cho bị hại số tiền là 600.000.000đ.

Luật sư Đặng Văn P tranh luận: Không tranh luận về hành vi phạm tội và tội danh của bị cáo. Sau khi phạm tội, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn nên mong Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo mức án nhẹ để bị cáo sớm trở về hòa nhập cộng đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

Các quyết định, hành vi của các Cơ quan và người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Tại phiên tòa, một số người làm chứng vắng mặt không lý do. Xét thấy hồ sơ đã có lời khai và sự vắng mặt họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 293 của Bộ luật tố tụng hình sự tiếp tục xét xử vụ án theo quy định chung.

#### **[2] Về nội dung vụ án:**

Tại phiên tòa, bị cáo Phạm Vũ Minh Đ khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội đã thực hiện, lời khai nhận của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ được Cơ quan Cảnh sát điều tra thu thập có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, có đủ cơ sở để kết luận: Trong thời gian làm việc tại Công ty T10 từ tháng 3/2020 đến ngày 09/02/2021, mặc dù không phải là công việc được giao nhưng Phạm Vũ Minh Đ đã lợi dụng sự tin tưởng của Dương Đức T trong việc nhờ đi thu tiền công nợ của khách hàng về nộp lại cho Công ty, Đ đã giả chữ ký, chữ viết trên các Phiếu giao nhận và thanh toán, không nộp tiền mà chiếm đoạt của Công ty T10 tổng số tiền là **640.076.661đ**. Kết luận giám định số 517/GĐ-GT/2022/KL-KTHS ngày 23/12/2022 của Phòng K2 Công an tỉnh K xác định: Chữ ký, chữ viết, chữ số dưới mục KH ký nhận công nợ của 13/15 Phiếu giao nhận và thanh toán của Công ty T10 là chữ ký, chữ viết của Phạm Vũ Minh Đ.

Như vậy, Cáo trạng số 83/CT-VKSKH-P1 ngày 27/7/2023 của của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa truy tố bị cáo Phạm Vũ Minh Đ về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo khoản 4 Điều 175 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

#### **[3] Về tính chất, mức độ của hành vi phạm tội; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo:**

Xét hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân, xâm phạm trực tiếp đến tài sản của người khác trái pháp luật. Bị



cáo đã nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội, chiếm đoạt số tiền lớn, hành vi của bị cáo thể hiện ý thức xem thường pháp luật nên cần xử phạt nghiêm. Xét thấy sau khi phạm tội, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bản thân chưa có tiền án tiền sự, nhân thân tốt nên xem xét giảm cho bị cáo một phần hình phạt để bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật mà an tâm cải tạo.

**[4] Các nội dung khác:**

+ Trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của bị hại yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền là 600.000.000đ, bị cáo đồng ý bồi thường toàn bộ số tiền nêu trên. Xét đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các bên nên cần ghi nhận.

- Án phí: Bị cáo phải nộp 200.000đ tiền án phí hình sự sơ thẩm và 28.000.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với khoản tiền bồi thường cho bị hại theo qui định chung.

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

1. Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo **Phạm Vũ Minh Đ**.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: **Xử phạt bị cáo Phạm Vũ Minh Đ 13 (mười ba) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam ngày 10/3/2023.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 213; Điều 246 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận về bồi thường thiệt hại giữa bị cáo với bị hại. Cụ thể: Bị cáo Phạm Vũ Minh Đ có nghĩa vụ bồi thường cho bị hại Công ty TNHH T10 số tiền **600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng)**.

Quy định: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành số tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu số tiền lãi theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*



**3. Về án phí:** Bị cáo Phạm Vũ Minh Đ phải nộp **200.000đ** (hai trăm ngàn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm và **28.000.000đ** (hai mươi tám triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

**Quyền kháng cáo:** Bị cáo; bị hại; đại diện hợp pháp của bị hại có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- Sở Tư pháp tỉnh Khánh Hòa;
- Công an tỉnh Khánh Hòa;
- Cục THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Bị cáo; người tham gia tố tụng khác;
- Vụ giám đốc kiểm tra 1;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- Trại giam;
- Lưu hồ sơ; Ấn văn; Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Tuấn Long**